



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		528.248.017.175	467.992.688.210
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.319.810.598	45.472.547.085
	1. Tiền	111	V.01	36.319.810.598	45.472.547.085
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.910.740.600	6.627.917.800
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.377.064.426	20.377.064.426
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(12.466.323.826)	(13.749.146.626)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		388.396.334.312	333.758.897.600
	1. Phải thu của khách hàng	131		118.141.257.853	100.837.052.138
	2. Trả trước cho người bán	132		12.003.827.024	12.498.607.127
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		259.257.772.855	223.290.293.970
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.630.330.400	7.039.621.111
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8.636.853.820)	(9.906.676.746)
IV.	Hàng tồn kho	140		89.416.802.652	78.474.074.948
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	89.416.802.652	78.474.074.948
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.204.329.013	3.659.250.777
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.943.309.060	725.650.664
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.820.997.879	2.561.252.135
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	340.058.888	340.058.888
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		99.963.186	32.289.090

1		2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		493.838.866.466	496.647.932.781
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		248.056.021.307	252.256.857.521
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	222.627.205.669	180.426.008.871
	- Nguyên giá	222		305.769.793.360	258.202.210.935
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.142.587.691)	(77.776.202.064)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.854.882.121	7.077.156.120
	- Nguyên giá	228		10.065.532.368	10.065.532.368
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.210.650.247)	(2.988.376.248)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18.573.933.517	64.753.692.530
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	21.332.134.481	21.539.749.811
	- Nguyên giá	241		23.236.755.000	23.236.755.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.904.620.519)	(1.697.005.189)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		129.320.290.422	129.247.081.712
	1. Đầu tư vào công ty con	251		121.987.708.826	121.987.708.826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.000.000.000	5.000.000.000
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.115.013.267	6.215.250.557
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.782.431.671)	(3.955.877.671)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		95.130.420.256	93.604.243.737
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	95.130.420.256	93.604.243.737
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
	3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.022.086.883.641	964.640.620.991

1		2	3	4	5
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	31/12/2011
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			436.256.910.142	396.523.512.519
I.	Nợ ngắn hạn	300		404.598.631.603	365.480.111.198
	1. Vay và nợ ngắn hạn	310		71.646.360.748	125.089.303.377
	2. Phải trả người bán	311	V.15	276.151.133.554	160.203.742.739
	3. Người mua trả tiền trước	312		3.042.744.431	2.192.472.784
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.192.307.572	9.193.501.338
	5. Phải trả người lao động	314	V.16	4.520.665.697	13.655.725.357
	6. Chi phí phải trả	315		27.163.739.746	23.593.912.940
	7. Phải trả nội bộ	316	V.17	-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318		17.642.747.795	29.543.030.421
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.18	-	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		238.932.060	2.008.422.242
II.	Nợ dài hạn	431		31.658.278.539	31.043.401.321
	1. Phải trả dài hạn người bán	330		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	331		-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	332	V.19	31.119.486.274	29.930.070.650
	4. Vay và nợ dài hạn	333		-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334	V.20	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	335	V.21	538.792.265	594.848.171
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	336		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	518.482.500
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)			585.829.973.499	568.117.108.472
I.	Vốn chủ sở hữu	400		585.829.973.499	568.117.108.472
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	V.22	344.466.990.000	344.466.990.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	411		76.180.770.000	76.180.770.000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	412		-	-

1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	413		(49.700.000)	(49.700.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	416		105.650.833.010	105.650.833.010
8. Quỹ dự phòng tài chính	417		12.257.000.000	12.257.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		47.324.080.489	29.611.215.462
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	421		-	-
1. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23	-	-
	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.022.086.883.641	964.640.620.991

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Á Phi



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	692.853.464.802	606.696.230.872	692.853.464.802	606.696.230.872
2.	Các khoản giảm trừ	02		214.532.229	219.079.525	214.532.229	219.079.525
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		692.638.932.573	606.477.151.347	692.638.932.573	606.477.151.347
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	644.803.782.812	549.397.576.811	644.803.782.812	549.397.576.811
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.835.149.761	57.079.574.536	47.835.149.761	57.079.574.536
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.421.706.306	5.180.289.301	17.421.706.306	5.180.289.301
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	6.294.249.326	38.270.685.687	6.294.249.326	38.270.685.687
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		5.686.547.270	2.846.228.690	5.686.547.270	2.846.228.690
8.	Chi phí bán hàng	24		32.668.987.058	28.756.533.652	32.668.987.058	28.756.533.652
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.666.648.644	3.591.135.416	8.666.648.644	3.591.135.416
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.626.971.039	(8.358.490.918)	17.626.971.039	(8.358.490.918)
11.	Thu nhập khác	31		430.863.121	4.912.164.412	430.863.121	4.912.164.412
12.	Chi phí khác	32		344.969.133	410.355.698	344.969.133	410.355.698
13.	Lợi nhuận khác	40		85.893.988	4.501.808.714	85.893.988	4.501.808.714
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.712.865.027	(3.856.682.204)	17.712.865.027	(3.856.682.204)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.712.865.027	(3.856.682.204)	17.712.865.027	(3.856.682.204)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			514	(146)	514	(146)

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn A Phi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.712.865.027	(3.856.682.204)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.178.771.285	4.496.329.697
- Các khoản dự phòng	03		(2.782.147.632)	(4.738.112.957)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.186.114.720)	(5.033.566.635)
- Chi phí lãi vay	06		5.686.547.270	2.846.228.690
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ thay đổi vốn lưu động	08		13.609.921.231	(6.285.803.409)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(54.594.796.336)	39.802.763.765
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(10.942.727.704)	56.011.028.360
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		112.211.435.640	(103.323.252.415)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.743.834.915)	(621.773.289)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.686.547.270)	(2.846.228.690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	20.750.151.995
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.781.065.619)	(783.178.861)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.072.385.027	2.703.707.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.497.784.320)	(10.423.652.998)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		727.464.579	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	100.237.290
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.123.326.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.186.114.720	718.030.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.415.794.979	(3.482.058.300)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		392.831.469.086	167.262.916.069
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(446.262.836.278)	(259.355.104.231)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.209.549.300)	(6.123.326.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.640.916.492)	(98.215.514.662)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.152.736.487)	(98.993.865.506)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.472.547.085	151.872.520.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	36.319.810.598	52.878.655.230

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Á Phi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý I NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyên giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Từ 13/2/2007 Công ty chốt danh sách cổ đông để phát hành thêm 50 tỷ đồng vốn điều lệ (từ 200 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng); Thời gian thực hiện quyền từ ngày 05/3/2007 đến 30/3/2007. Việc phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ nhằm mục đích để tài trợ vốn cho dự án Kho Gas tại Đình Vũ - Hải Phòng. Công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.

Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, công ty cổ phần; Trong đó, Cty TNHH Taxi Gas tái cấu trúc chuyển sang công ty cổ phần từ 01/10/2007:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kế					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57.000.000.000	57.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%
6. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10.000.000.000	5.000.000.000	50%	50%

7. Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	178/6 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, TPHCM	88.021.870.000	20.280.374.426	23,04%	23,04%
---	--	----------------	----------------	--------	--------

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán .
 - Phương pháp lập Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập Dự phòng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp Khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- Phương pháp lập Dự phòng Giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định Tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- chi phí trả trước: ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Phân bổ trong vòng 15 năm theo văn bản của Bộ tài chính kể từ thời điểm đưa vào sử dụng vỏ bình Gas.
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá: theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và Tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- doanh thu bán hàng: Bên bán đã Chuyển quyền sở hữu cho Bên Mua và Bên Mua chấp nhận Thanh toán.

- doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên Mua và Bên Mua chấp nhận Thanh toán.

- doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận Thanh toán của khách hàng Về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng Phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, Bên Mua xác nhận Thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai Bên xác nhận giá trị Thanh toán theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

	31/03/2012	31/12/2011
01 Tiền		
- Tiền mặt	3.098.108.464	3.344.108.760
- Tiền gửi ngân hàng	33.121.702.134	42.128.438.325
- Tiền đang chuyển	100.000.000	-
- Tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	36.319.810.598	45.472.547.085
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2012	31/12/2011
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	20.377.064.426	20.377.064.426
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn	(12.466.323.826)	(13.749.146.626)
Cộng	-	-
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2012	31/12/2011
- Phải thu về cổ phần hoá	21.000.000	21.000.000
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	7.609.330.400	7.093.281.134
Cộng	7.630.330.400	7.039.621.111
04 Hàng tồn kho	31/03/2012	31/12/2011
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.839.918.585	2.643.531.900

- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	86.576.884.067	76.251.293.593
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	89.416.802.652	78.894.825.493
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	Không	Không
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	Không	Không
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	340.058.888	340.058.888
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.820.997.879	2.561.252.135
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	4.161.056.767	2.901.311.023
06 Phải thu dài hạn nội bộ	Không	Không
07 Phải thu dài hạn khác	Không	Không

8A. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
I. Nguyên giá TSCĐ	173.791.412.869	28.224.387.406	19.916.243.704	1.469.728.299		258.202.210.935
1. Số dư đầu năm	195.287.501.651	40.498.552.756	19.965.052.797	2.451.103.731		48.374.577.004
2. Số tăng trong kỳ	48.268.247.004	106.330.000				48.106.456.400
- Mua sắm mới	48.079.656.400	26.800.000				
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	188.590.604	79.530.000				268.120.604
3. Số giảm trong kỳ	559.183.812		247.810.767			806.994.579
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			247.810.767			247.810.767
- Khác	559.183.812					559.183.812
4. Số cuối kỳ	242.996.564.843	40.604.882.756	19.717.242.030	2.451.103.731		305.769.793.360
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	2.758.703.394	11.610.957.751	6.121.346.341	678.919.369		21.169.926.855
- Chờ thanh lý						
- Khác						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	44.408.454.522	20.201.231.569	12.029.507.822	1.137.008.151		77.776.202.064
2. Số tăng trong kỳ	4.321.368.403	1.013.345.410	407.241.392	86.456.751		5.828.411.956
- Khấu hao trong kỳ	4.321.368.403	933.815.410	407.241.392	86.456.751		5.748.881.956
- Tăng khác		79.530.000				79.530.000
3. Giảm trong kỳ	285.684.329		176.342.000			462.026.329
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			176.342.000			176.342.000
- Giảm khác	285.684.329					285.684.329
4. Số cuối kỳ	48.444.138.596	21.214.576.979	12.260.407.214	1.223.464.902		83.142.587.691
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	150.879.047.129	20.297.321.187	7.935.544.975	1.314.095.580		180.426.008.871
2. Tại ngày cuối kỳ	194.552.426.247	19.390.305.777	7.456.834.816	1.227.638.829		222.627.205.669

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.169.926.855 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

8B. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	4	5	6	9
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	6.988.047.470	3.077.484.898		10.065.532.368
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	6.988.047.470	3.077.484.898		10.065.532.368
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	33.959.262			33.959.262
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.005.754.014	1.982.622.234		2.988.376.248
2. Số tăng trong kỳ	32.430.000	189.843.999		222.273.999
- Khấu hao trong kỳ	32.430.000	189.843.999		222.273.999
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1.038.184.014	2.172.466.233		3.210.650.247
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	5.982.293.456	1.094.862.664		7.077.156.120
2. Tại ngày cuối kỳ	5.949.863.456	905.018.665		6.854.882.121

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

33.959.262 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1	4	5	6	9
I. Nguyên giá BĐSĐT				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	11.621.000.927	4.658.348.603	23.236.755.000
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	11.621.000.927	4.658.348.603	23.236.755.000
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.002.574.013	218.648.368	475.782.808	1.697.005.189
2. Số tăng trong kỳ	30.840.000	60.316.614	116.458.716	207.615.330
- Khấu hao trong kỳ	30.840.000	60.316.614	116.458.716	207.615.330
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1.033.414.013	278.964.982	592.241.524	1.904.620.519
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm	5.954.831.457	11.402.352.559	4.182.565.795	21.539.749.811
2. Tại ngày cuối kỳ	5.923.991.457	11.342.035.945	4.066.107.079	21.332.134.481

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/03/2012	31/12/2011
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	18.573.933.517	64.753.692.530
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	5.146.349.021	5.146.349.021
+ Văn phòng tòa nhà Mipec Tower 229 Tây Sơn, HN	4.606.602.645	52.682.304.868
+ Công trình tuyến ống nhập tàu kho gas Đình Vũ	4.570.548.261	4.296.819.889
+ Các công trình khác	4.250.433.590	2.628.218.752
11. Đầu tư dài hạn	31/03/2012	31/12/2011
a - Đầu tư vào công ty con	121.987.708.826	121.987.708.826
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	5000000000	5.000.000.000
2. Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	-	-

c - Đầu tư dài hạn khác	6.115.013.267	6.215.250.557
- Đầu tư cổ phiếu	5.730.000.000	5.730.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	385.013.267	485.250.557
d - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.782.431.671)	(3.955.877.671)
Cộng	129.320.290.422	129.247.081.712
12. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2012	31/12/2011
- Chi phí trả trước về vỏ bình gas	73.739.679.198	71.571.815.975
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.390.741.058	22.032.427.762
Cộng	95.130.420.256	93.604.243.737

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tiền thuê đất	Vô bình gas	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2011	21.587.879.113	71.571.815.975	444.548.649	93.604.243.737
Tăng trong kỳ	-	4.586.860.760	441.802.636	5.028.663.396
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	197.138.055	2.418.997.537	886.351.285	3.502.486.877
Tại ngày 31/03/2012	21.390.741.058	73.739.679.198	-	95.130.420.256

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu CN5.2, được trả trước cho Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng (đến hết 02/04/2047)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/3/2012	31/12/2011
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.146.360.748	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	16.000.000.000	100.089.303.377
Ngân hàng TMCP Quân đội	11.500.000.000	0
Ngân hàng TMCP Công thương đồng đa	20.000.000.000	25.000.000.000
Tổng cộng	71.646.360.748	125.089.303.377

	31/03/2012	31/12/2011
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
- Thuế GTGT	2.844.193.536	6.760.951.894
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.413.092.338
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.348.114.036	1.019.457.106
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4.192.307.572	9.193.501.338
		-3710166666
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2012	31/12/2011
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- chi phí phải trả vận Chuyển Gas	-	-
- phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	-	-
- phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	-	-
- phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	-	-
- chi phí phải trả khác	27.163.739.746	23.593.912.940
Cộng	27.163.739.746	23.593.912.940

	31/03/2012	31/12/2011
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.849.785.031	715.255.827
- Kinh phí công đoàn	1.121.316.547	1.631.912.481
- Đoàn phí công đoàn	8.003.143	-
- Bảo hiểm xã hội	40.365.426	99.495.188
- Bảo hiểm y tế	63.789.821	-
- Phải trả về cổ phần hoá	127.997.153	127.997.153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	518.482.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.431.490.674	26.449.887.272
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	-
+ Phải trả tiền bảo lãnh phạt hành tăng vốn điều lệ	-	-
+ Tiền cổ tức phải trả	263.249.000	17.472.798.300
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.168.241.674	8.977.088.972
Cộng	17.642.747.795	29.543.030.421
		-17211831397
18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ (KHÔNG PHÁT SINH)	31/03/2012	31/12/2011
19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (KHÔNG PHÁT SINH)	31/03/2012	31/12/2011
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		

	31/03/2012	31/12/2011
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	31/03/2012	31/12/2011
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

	31/03/2012	31/12/2011
21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:		
Tại ngày 31/12/2011		29.930.070.650
Tăng trong năm		2.090.302.556
Bản giao cho các công ty con		-
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ		900.886.932
Tại ngày 31/03/2012		31.119.486.274

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	264.998.230.000	129.164.270.000	(49.700.000)			99.502.636.970	10.257.000.000	45.606.894.041	549.479.331.011
- Tăng trong năm trước	79.468.760.000							29.611.215.462	29.611.215.462
- Lãi trong năm trước								(30.469.908.000)	(30.469.908.000)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu thưởng						6.148.196.040	2.000.000.000	(15.136.982.300)	(6.988.786.260)
- Trích các quỹ trong năm								(3.741)	(52.983.503.741)
- Giảm khác		(52.983.500.000)							
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)			105.650.833.010	12.257.000.000	29.611.215.462	568.117.108.472
- Tăng vốn trong năm nay								17.712.865.027	17.712.865.027
- Lợi nhuận trong kỳ									
- Trích quỹ trong kỳ									
- Trả cổ tức trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)			105.650.833.010	12.257.000.000	47.324.080.489	585.829.973.499

b. Chi tiết vốn điều lệ của công ty như sau:

Cơ cấu cổ đông	Tỷ lệ	31/12/2011	31/12/2011
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	52,363%	180.373.765.800	180.373.765.800
Vốn góp của các cổ đông khác	47,637%	164.093.224.200	164.093.224.200
Tổng cộng	100%	344.466.990.000	344.466.990.000

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31/03/2012 là 34.446.699 cổ phần; trong đó, Công ty đang nắm giữ 3.352 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.352 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý I/2012	Quý I/2011
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	692.853.464.802	606.696.230.872
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	691.364.183.826	604.985.700.124
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.489.280.976	1.710.530.748
24. Các khoản giảm trừ doanh thu	214.532.229	219.079.525
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	214.532.229	219.079.525
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	692.638.932.573	606.477.151.347
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	691.149.651.597	604.766.620.599
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.489.280.976	1.710.530.748
26. Giá vốn hàng bán	644.803.782.812	549.397.576.811
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	643.321.216.386	549.086.323.585
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.482.566.426	311.253.226
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

27. Doanh thu hoạt động tài chính	17.421.706.306	5.180.289.301
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.634.714	718.030.908
- Lãi đầu tư Trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.038.005.506	4.315.305.221
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	361.732.493	2.097.718
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác khác	3.873.333.593	144.855.454
28. Chi phí tài chính	6.294.249.326	38.270.685.687
- Lãi tiền vay	5.686.547.270	2.846.228.690
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		18.898.015.720
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác	607.702.056	16.526.441.277
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	Năm nay	Năm trước
VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong lý báo cáo	-	-
- Tổng giá trị Mua hoặc Thanh lý	-	-
	-	-
- Phần giá trị Mua hoặc Thanh lý được Thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc Thanh lý.	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.

3. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
5. Những thông tin khác: Không có.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyen

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Qua

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 24 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Á Phi